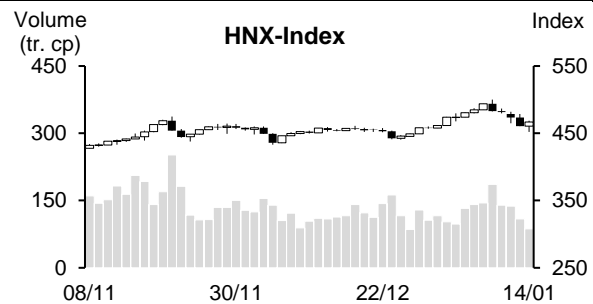
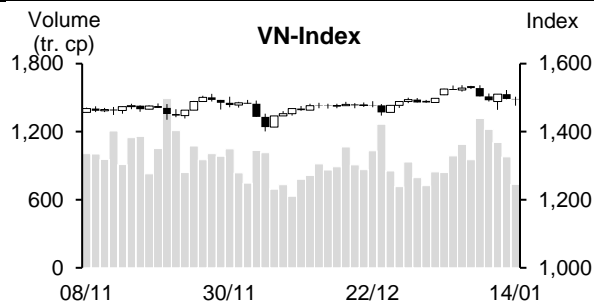


14/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,496.02	0.00%	1,523.57	-0.19%	466.86	1.31%
Tổng KLGD (tr. cp)	785.61	-21.11%	147.77	-53.76%	94.01	-19.71%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	734.09	-24.87%	135.95	-55.98%	86.61	-20.67%
TB 20 phiên (tr. cp)	961.10	-23.62%	201.00	-32.36%	125.55	-31.01%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,867.17	-25.86%	6,416.93	-51.50%	2,931.72	-18.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	20,953.02	-29.01%	5,717.10	-54.08%	2,717.51	-18.16%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,635.10	-26.83%	9,004.75	-36.51%	3,584.32	-24.18%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	174	34%	14	47%	123	42%
Số mã giảm	285	56%	12	40%	126	43%
Số mã đứng giá	54	11%	4	13%	42	14%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường giao dịch giảm co biên độ hẹp trong phiên ngày thứ sáu khi thiếu vắng tác động của yếu tố dòng tiền. Thanh khoản thị trường sụt giảm phiên thứ 4 liên tiếp xuống dưới ngưỡng trung bình. Các cổ phiếu trụ xảy ra sự phân hóa trong từng nhóm ngành. Đặc biệt là nhóm cổ phiếu ngân hàng đã bắt đầu bị chốt lời. Ngược lại, một số Bluechips như MSN, VNM, POW ghi nhận lực cầu tham gia bắt đáy khá tích cực sau chuỗi giảm khá mạnh trước đó. Trong khi đó, các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ tiếp tục có một ngày buồn với sự áp đảo của bên bán. Tuy nhiên, áp lực cũng hạ nhiệt phần nào khi nhiều cổ phiếu thuộc nhóm bất động sản, xây dựng, khu công nghiệp không còn giảm sâu như đầu phiên mà thậm chí còn bật tăng trở lại.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm nhẹ. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý dòng tiền có sự thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số liên tục cho tín hiệu giao cắt so với MA20, trong khi đường MA này có dấu hiệu vận động phẳng, cho thấy chỉ số có thể hướng tới trạng thái giảm co trong biên độ, với hỗ trợ quanh vùng 1,460 – 1,480 điểm (MA50) và kháng cự quanh 1,520 – 1,535 điểm (vùng đỉnh cũ). Tuy nhiên, các chỉ báo kỹ thuật như MACD và RSI đang hướng xuống, cho thấy áp lực điều chỉnh có phần chiếm ưu thế. Do đó, chỉ số hướng tới kịch bản thử thách vùng hỗ trợ biên dưới, quanh vùng 1,460 – 1,480 điểm (MA50). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng vượt qua MA20, cùng với đường RSI vẫn giữ trên đường Midline, cho thấy chỉ số có thể vẫn giữ được xu hướng tăng, và cơ hội thử thách lại vùng kháng cự tâm lý 500 điểm là vẫn còn. Nhìn chung, thị trường đang chuyển sang trạng thái giảm co tích lũy. Do đó, nhà đầu tư nên nắm giữ danh mục ở mức cân bằng, ưu tiên hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt, và triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: PHR (Mua)

Cổ phiếu quan sát: TCB, NBC, CKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	PHR	Mua	17/01/22	79.4	79.4	0.0%	91	14.6%	74.5	-6.2%	Tín hiệu retest hỗ trợ tốt

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	TCB	Quan sát mua	17/01/22	49.75	54 58	Nến giảm vol thấp trở lại ko quá xấu sau tín hiệu tạo đáy trước đó -> khả năng có thể sớm tăng trở lại
2	NBC	Quan sát mua	17/01/22	17.4	21	Tín hiệu nến tăng tốt kèm vol cao sau các nến giảm vol thấp trước đó -> khả năng test đáy thành công và có thể tăng trở lại
3	CKG	Quan sát mua	17/01/22	29.2	33-34	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + hỗ trợ gần 25-27 -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	LHG	Mua	05/01/22	53.2	54.1	-1.7%	62.3	15.2%	50.9	-5.9%	
2	VCB	Mua	07/01/22	83.4	79.1	5.4%	90	13.8%	74.5	-5.8%	
3	MBB	Mua	13/01/22	29.65	29.2	1.5%	32	10%	27.9	-4%	
4	HPG	Mua	14/01/22	46.25	46.7	-1.0%	51	9%	45.1	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Hàng loạt doanh nghiệp báo lãi kỷ lục bất chấp dịch bệnh Covid-19**

Dịch bệnh Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp trong năm Covid-19 thứ 2, đặc biệt là quý III khiến hoạt động kinh doanh của đại bộ phận doanh nghiệp bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Tuy nhiên, vẫn có rất nhiều doanh nghiệp ngược dòng, ghi nhận doanh thu và lợi nhuận kỷ lục trong năm 2021.

Hưởng lợi từ nhu cầu hồi phục và giá dầu tăng, Lọc hóa dầu Bình Sơn (UPCoM: BSR) thông báo doanh thu năm 2021 đạt 100.694 tỷ đồng, tăng 74% so với năm trước; lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ năm 2021 đạt 6.026 tỷ đồng, cao nhất kể từ sau cổ phần hóa (2018) và cải thiện nhiều so với mức lỗ 2.812 tỷ đồng năm 2020. Riêng quý IV, Lọc hóa dầu Bình Sơn đạt doanh thu hơn 34.000 tỷ đồng và lợi nhuận 1.959 tỷ đồng, lần lượt gấp đôi và tăng 58% so với quý IV/2020.

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - đơn vị thành viên của Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) công bố kết quả kinh doanh sơ bộ năm 2021 (có hợp nhất công ty thành viên Khang An) cao nhất trong 26 năm hình thành. Cụ thể, doanh số chung đạt 213 triệu USD (khoảng 4.835 tỷ đồng), tăng 12% và lợi nhuận ước trên 280 tỷ đồng, tăng trên 18% so năm trước.

Công ty cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương (Biwase, HoSE: BWE) thông báo năm 2021, tổng doanh thu 3.572 tỷ đồng, tăng 7% và hoàn thành kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 738 tỷ đồng, tăng 40% và vượt 34% kế hoạch năm. Đây là kết quả kinh doanh kỷ lục của Biwase. Riêng quý IV, lợi nhuận sau thuế đạt 232 tỷ đồng, tăng 55% so với cùng kỳ năm trước.

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) công bố ước tính kết quả kinh doanh năm 2021 với tổng doanh thu 10.011 tỷ đồng, tăng 30%; lợi nhuận sau thuế 1.823 tỷ, gấp 2,7 lần so với thực hiện năm 2020 – ghi nhận kỷ lục trong lịch sử hoạt động. Lợi nhuận doanh nghiệp phân bốn khởi sắc xuất phát từ việc giá bán sản phẩm ure liên tục tăng thời gian qua.

Tương tự, Đạm Phú Mỹ (HoSE: DPM) cũng công bố tổng doanh thu năm 2021 ước 12.826 tỷ đồng, tăng 63%; lợi nhuận trước thuế 3.600 tỷ đồng, gấp 4,2 lần thực hiện năm 2020 và lập kỷ lục mới. Xét riêng trong quý IV, doanh thu ước 5.013 tỷ đồng, tăng 195% và lợi nhuận trước thuế khoảng 1.810 tỷ đồng, gấp hơn 16 lần so với quý IV/2020.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Hòa Bình đặt mục tiêu doanh thu kỷ lục 20.000 tỷ đồng năm 2022

HDQT Tập đoàn Xây dựng Hoà Bình (HoSE: HBC) vừa thông qua kế hoạch kinh doanh năm 2022. Cụ thể, tập đoàn dự kiến doanh thu năm nay là 20.000 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 420 tỷ đồng, lần lượt tăng 48% và 79% so với kế hoạch năm trước.

Lợi nhuận Hòa Bình liên tục suy giảm 4 năm gần đây, đặc biệt trong năm 2020 và 2021 trước ảnh hưởng của dịch Covid-19 và đà tăng phi mã của giá nguyên vật liệu. Năm 2020, doanh nghiệp báo cáo doanh thu giảm 40% xuống 11.225 tỷ đồng; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 86,3 tỷ đồng, giảm 79%.

Đến 9 tháng đầu năm 2021, Hòa Bình ghi nhận doanh thu giảm 6% xuống 7.535 tỷ. Lợi nhuận sau thuế 73 tỷ đồng, phần thuộc về cổ đông công ty mẹ là hơn 80 tỷ đồng, tăng 23%. Với kết quả này, công ty hoàn thành 56% kế hoạch doanh thu và 31% kế hoạch lợi nhuận cả năm.

Nova Consumer chuẩn bị IPO, tiến tới niêm yết HoSE

Công ty cổ phần Tập đoàn Nova Consumer (Nova Consumer) vừa thông báo chào bán ra công chúng lần đầu (IPO) 10,9 triệu cổ phiếu, tương đương 10% vốn. Giá chào bán tối thiểu 43.462 đồng/cp, nguồn tiền huy động khoảng 474 tỷ đồng cho mục tiêu tăng cường năng lực tài chính phát triển chuỗi thực phẩm và bổ sung vốn lưu động.

Nova Consumer là đơn vị thành viên của Nova Group – tập đoàn tư nhân hàng đầu Việt Nam với 8 tổng công ty, trong đó có 3 tổng công ty trụ cột gồm Novaland (HoSE: NVL), Nova Service và Nova Consumer. Nova Consumer là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, sản xuất, phân phối hàng tiêu dùng, phục vụ nhu thiết yếu của cuộc sống.

CII đăng ký bán hơn 44 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 24/1

Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP HCM (HoSE: CII) vừa thông báo thời gian dự kiến bán toàn bộ hơn 44,3 triệu cổ phiếu quỹ từ ngày 24/1 đến 22/2. Phương thức giao dịch là khớp lệnh và thỏa thuận thông qua hệ thống HoSE. Công ty Chứng khoán Việt Thành được chỉ định làm đại lý thực hiện giao dịch.

Vài ngày trước đó, HDQT CII đã thông qua phương án bán toàn bộ lượng cổ phiếu quỹ đang nắm giữ. Tại BCTC quý III/2021, số cổ phiếu này có giá trị hơn 1.027 tỷ đồng, tương đương hơn 23.180 đồng/cp.

Về hoạt động kinh doanh, lũy kế 9 tháng 2021, công ty ghi nhận doanh thu giảm 25% so với cùng kỳ 2020, ở mức 2.223 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ giảm 88% về 34 tỷ. Với kết quả trên, công ty thực hiện 33% kế hoạch doanh thu và 6% kế hoạch về lợi nhuận cả năm.

Tại thời điểm cuối quý III/2021, quy mô tài sản tăng 3,4% lên 30.549 tỷ đồng. Nợ vay tài chính ở mức 17.659 tỷ đồng, tăng 1.082 tỷ đồng so với đầu năm. Trong đó, vay ngắn hạn là 4.620 tỷ đồng và vay dài hạn 13.039 tỷ đồng, đa số là các khoản vay tại các ngân hàng trong nước và trái phiếu phát hành.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thông kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	83,400	1.83%	0.12%
VNM	84,700	1.93%	0.06%
POW	17,700	4.73%	0.03%
CTG	35,450	0.85%	0.02%
VRE	34,400	1.78%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	93,000	8.77%	0.45%
IDC	70,800	9.94%	0.39%
L14	435,600	10.00%	0.21%
THD	252,500	0.48%	0.08%
SCG	77,200	6.04%	0.08%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DIG	96,600	-6.85%	-0.06%
NVL	82,000	-1.80%	-0.05%
TCB	49,750	-1.49%	-0.05%
HPG	46,250	-0.96%	-0.03%
BCM	76,000	-2.44%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	71,100	-4.31%	-0.17%
HTP	50,100	-7.22%	-0.07%
BAB	22,900	-1.29%	-0.05%
MBS	37,100	-1.85%	-0.04%
ART	11,200	-9.68%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
GEX	44,100	3.28%	42,602,600
HNG	10,700	-4.46%	39,416,500
HQC	8,390	-3.01%	38,437,000
LDG	21,900	-6.81%	26,891,300
STB	35,000	2.04%	26,697,800

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
CEO	71,100	-4.31%	11,441,525
ACM	3,400	-8.11%	5,580,598
PVS	27,900	1.45%	4,676,545
SHS	47,500	-0.21%	3,971,779
PVL	14,000	-9.09%	3,704,272

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
GEX	44,100	3.28%	1,755.6
DIG	96,600	-6.85%	1,264.7
STB	35,000	2.04%	921.0
LDG	21,900	-6.81%	595.0
HNG	10,700	-4.46%	421.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	71,100	-4.31%	797.3
IDC	70,800	9.94%	223.8
SHS	47,500	-0.21%	189.9
PVS	27,900	1.45%	130.0
L14	435,600	10.00%	113.6

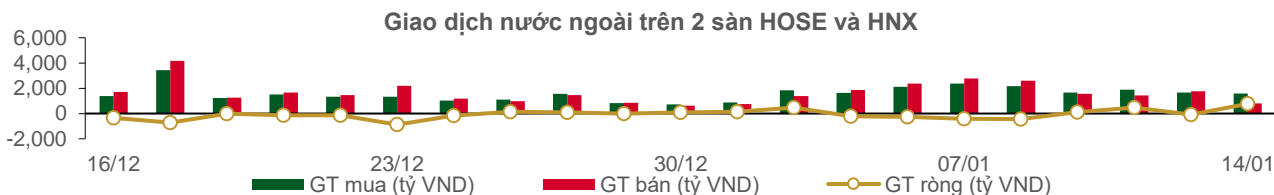
Thông kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GAB	1,809,000	349.14
MWG	1,451,500	208.83
LHG	3,756,000	190.88
JVC	17,000,000	161.33
FUEVFNVD	3,838,000	106.81

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHL	1,610,249	47.82
EVS	1,232,130	47.79
DVG	2,272,100	43.96
SHS	560,040	26.88
NVB	562,000	20.06

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	40.18	1,551.22	19.49	790.66	20.69	760.57
HNX	1.14	25.35	0.43	14.02	0.71	11.34
Tổng 2 sàn	41.32	1,576.57	19.93	804.68	21.39	771.91



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	134,000	1,372,200	183.96
STB	35,000	3,792,700	130.59
FUEVFVND	27,640	4,476,500	123.76
VNM	84,700	1,268,000	106.84
HPG	46,250	1,644,900	76.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	27,900	564,900	15.75
PGT	10,600	163,000	1.63
PVI	47,400	24,900	1.18
MBG	14,500	75,000	1.08
PLC	49,500	15,000	0.71

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	134,000	1,372,200	183.96
VRE	34,400	1,580,300	54.01
VND	72,000	551,900	40.24
VCI	62,100	409,300	25.74
VNM	84,700	303,100	25.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
NTP	64,400	123,100	7.81
APS	32,300	30,000	0.96
BVS	38,000	18,200	0.69
TTC	17,000	39,200	0.67
MBG	14,500	48,700	0.66

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FUEVFVND	27,640	4,369,300	120.80
STB	35,000	3,424,100	117.90
VNM	84,700	964,900	81.29
VCB	83,400	815,100	67.47
CTG	35,450	1,510,900	53.49

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	27,900	558,300	15.56
PGT	10,600	163,000	1.63
PVI	47,400	24,900	1.18
PLC	49,500	14,500	0.69
PTS	11,900	48,200	0.62

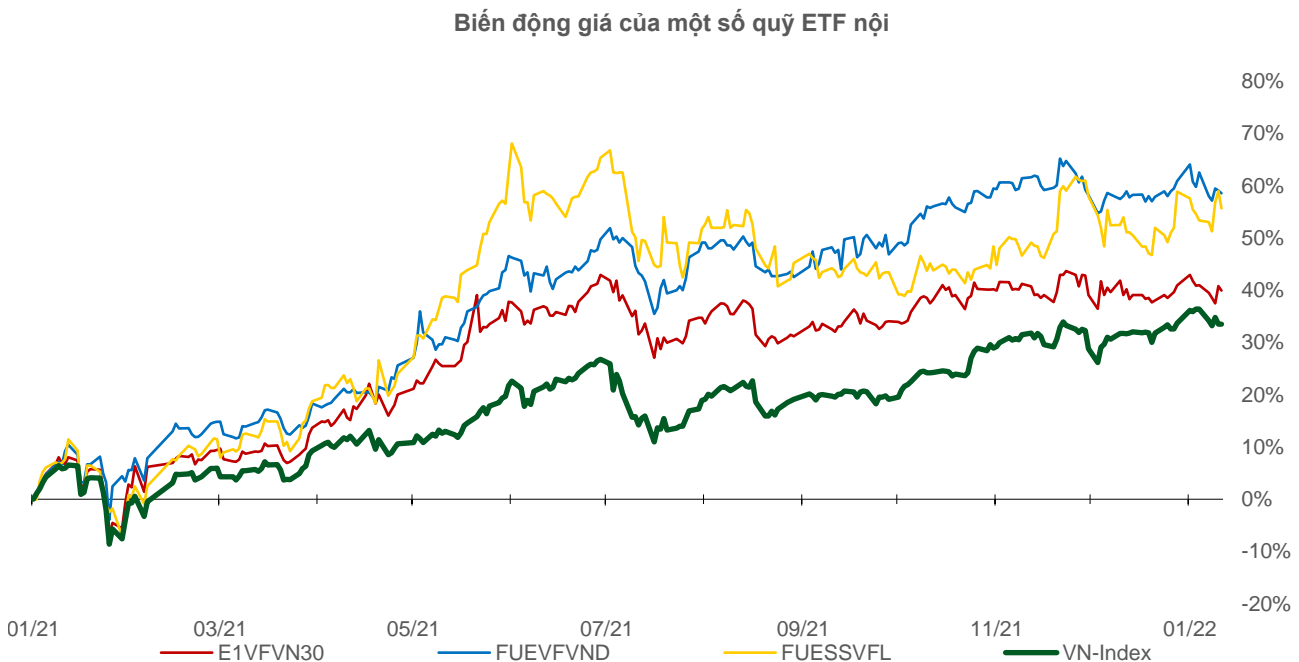
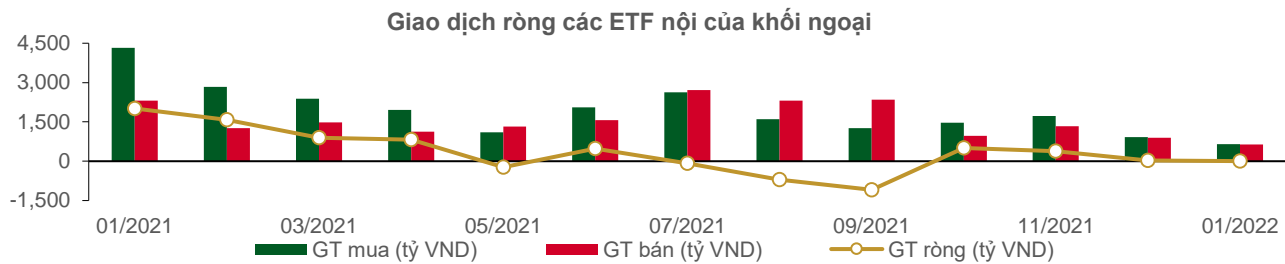
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	72,000	(463,900)	(33.78)
VCI	62,100	(362,100)	(22.77)
VPB	34,850	(509,800)	(17.88)
GMD	42,800	(394,400)	(17.04)
VRE	34,400	(474,100)	(16.24)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NTP	64,400	(123,100)	(7.81)
BVS	38,000	(18,200)	(0.69)
APS	32,300	(19,900)	(0.66)
TTC	17,000	(36,100)	(0.62)
HUT	19,400	(18,700)	(0.34)

Thông kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THÔNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,650	-0.6%	256,600	6.57	E1VFN30	5.47	0.21	5.26
FUEMAV30	17,900	-1.2%	111,400	1.99	FUEMAV30	1.90	1.80	0.10
FUESSV30	18,800	-1.2%	7,500	0.14	FUESSV30	0.06	0.03	0.03
FUESSV50	22,800	-0.4%	4,900	0.11	FUESSV50	0.00	0.08	(0.08)
FUESSVFL	22,030	-2.1%	328,800	7.32	FUESSVFL	6.93	6.53	0.40
FUEVFN30	27,640	-0.3%	4,591,700	127.63	FUEVFN30	123.76	2.96	120.80
FUEVN100	19,980	-1.5%	59,800	1.20	FUEVN100	0.62	1.18	(0.55)
FUEIP100	11,140	-0.9%	26,800	0.30	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	10,030	-0.7%	152,700	1.53	FUEKIV30	1.43	1.17	0.26
Tổng cộng			5,540,200	146.78	Tổng cộng	140.18	13.97	126.21



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	520	-25.7%	11,660	7	33,050	416	(104)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,220	-0.5%	13,640	168	33,050	680	(1,540)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,480	-10.1%	60	130	33,050	420	(2,060)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,420	-2.1%	4,250	249	33,050	552	(868)	35,500	4.0	20/09/2022
CFPT2107	60	-33.3%	40,870	12	91,300	(0)	(60)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,280	-1.7%	150	173	91,300	166	(2,114)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,460	-1.4%	650	84	91,300	116	(1,344)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	510	-8.9%	13,900	46	91,300	0	(510)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,120	-11.1%	30	130	91,300	80	(1,040)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	1,600	-2.4%	2,440	249	91,300	361	(1,239)	106,000	8.0	20/09/2022
CHDB2103	830	1.2%	1,880	103	30,600	305	(525)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	1,530	-12.6%	1,830	250	30,600	650	(880)	31,000	5.0	21/09/2022
CHPG2113	910	-2.2%	4,560	52	46,250	4	(906)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	540	0.0%	4,240	103	46,250	4	(536)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	60	-25.0%	17,350	12	46,250	(0)	(60)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,350	-1.5%	1,050	173	46,250	48	(1,302)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	810	-5.8%	20,460	168	46,250	45	(765)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	560	-1.8%	39,670	110	46,250	1	(559)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,260	-7.8%	6,820	130	46,250	246	(2,014)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	1,070	-3.6%	78,010	280	46,250	395	(675)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	850	-3.4%	73,270	250	46,250	213	(637)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,950	-9.3%	20,300	249	46,250	689	(1,261)	51,500	4.0	20/09/2022
CKDH2104	4,660	-7.5%	12,290	5	53,500	4,757	97	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	5,000	-5.7%	13,440	27	53,500	4,580	(420)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,630	-2.4%	10,000	103	53,500	1,240	(390)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2104	20	-80.0%	78,560	5	29,650	(0)	(20)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	200	0.0%	16,640	27	29,650	(0)	(200)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	100	-33.3%	2,770	12	29,650	(0)	(100)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,730	-1.7%	41,900	84	29,650	435	(1,295)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	1,020	-4.7%	55,410	46	29,650	203	(817)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	740	4.2%	5,250	110	29,650	69	(671)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	2,960	-0.3%	5,480	249	29,650	1,574	(1,386)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,950	-3.7%	6,950	110	144,800	2,790	(1,160)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	660	-75.3%	230	59	144,800	350	(310)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	690	-4.2%	21,400	103	144,800	85	(605)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	490	-3.9%	14,780	27	144,800	20	(470)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	1,590	-3.6%	69,660	84	144,800	700	(890)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	2,780	47.9%	320	130	144,800	431	(2,349)	159,800	7.0	24/05/2022
CMSN2201	1,170	1.7%	580	250	144,800	362	(808)	170,000	20.0	21/09/2022
CMWG2104	6,950	-2.8%	3,790	67	134,000	6,767	(183)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	2,850	0.0%	640	59	134,000	1,761	(1,089)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,990	0.0%	100	27	134,000	6,434	(556)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	510	-13.6%	15,050	12	134,000	258	(252)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,570	-6.0%	7,200	84	134,000	670	(900)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,570	-6.6%	10,930	46	134,000	93	(1,477)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,130	2.7%	260	130	134,000	180	(950)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	1,930	-2.5%	3,410	96	134,000	606	(1,324)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	2,460	9.3%	370	249	134,000	1,265	(1,195)	134,500	10.0	20/09/2022
CNVL2103	700	-17.7%	32,870	5	82,000	483	(217)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	770	-11.5%	8,700	103	82,000	172	(598)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,130	3.7%	7,810	103	91,800	339	(791)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,410	-2.8%	1,860	59	93,900	151	(1,259)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	310	14.8%	14,640	27	93,900	0	(310)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	340	-12.8%	14,400	27	93,900	12	(328)	96,400	13.9	10/02/2022

CPNJ2109	430	-6.5%	14,420	110	93,900	13	(417)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	920	-8.0%	270	130	93,900	64	(856)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2107	1,450	17.9%	37,560	5	35,000	1,505	55	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	3,660	4.6%	50,350	52	35,000	3,046	(614)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	1,020	5.2%	125,940	103	35,000	670	(350)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,880	5.0%	13,140	27	35,000	1,683	(197)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	7,920	13.1%	1,790	130	35,000	4,816	(3,104)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	2,110	0.0%	17,600	250	35,000	1,447	(663)	29,890	5.0	21/09/2022
CSTB2202	4,820	-2.4%	12,010	249	35,000	3,740	(1,080)	29,500	2.0	20/09/2022
CTCB2105	2,410	-1.6%	3,230	110	49,750	1,094	(1,316)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	20	-66.7%	145,080	5	49,750	(0)	(20)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	2,650	-5.7%	11,510	59	49,750	4	(2,646)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,240	-13.9%	8,670	52	49,750	239	(1,001)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	250	-28.6%	10,100	27	49,750	0	(250)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,260	-3.1%	130	82	49,750	31	(1,229)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,150	-4.2%	34,110	168	49,750	312	(838)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,940	-5.4%	45,010	249	49,750	784	(1,156)	55,000	4.0	20/09/2022
CTPB2101	4,050	-4.7%	7,020	82	41,900	2,362	(1,688)	33,330	3.7	06/04/2022
CTPB2201	2,120	-3.2%	3,320	249	41,900	1,209	(911)	42,000	4.0	20/09/2022
CVHM2109	190	5.6%	1,460	27	82,200	(0)	(190)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,100	-4.4%	25,310	52	82,200	74	(1,026)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	670	4.7%	1,100	103	82,200	45	(625)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	400	-23.1%	31,790	27	82,200	21	(379)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	1,920	-4.0%	34,800	168	82,200	458	(1,462)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	730	4.3%	13,760	110	82,200	54	(676)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,020	-3.8%	141,840	215	82,200	256	(764)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	1,100	-5.2%	250	250	82,200	340	(760)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	1,360	-9.9%	13,320	249	82,200	467	(893)	93,000	8.0	20/09/2022
CVIC2106	810	-2.4%	1,460	103	98,900	197	(613)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,980	-0.5%	3,320	84	98,900	711	(1,269)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,050	-1.9%	1,090	110	98,900	229	(821)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	2,700	-3.2%	260	130	98,900	716	(1,984)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,660	-2.9%	3,900	82	98,900	181	(1,479)	102,000	10.0	06/04/2022
CVIC2201	1,280	-0.8%	19,980	250	98,900	459	(821)	103,980	16.0	21/09/2022
CVJC2103	580	-9.4%	9,380	103	122,000	44	(536)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2111	650	0.0%	440	103	84,700	2	(648)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	860	0.0%	22,030	84	84,700	25	(835)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	570	9.6%	16,990	110	84,700	10	(560)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,220	9.9%	1,010	130	84,700	82	(1,138)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	1,100	15.8%	2,140	250	84,700	275	(825)	88,510	15.7	21/09/2022
CVPB2106	50	-68.8%	50,000	5	34,850	(0)	(50)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	2,490	-13.8%	6,870	59	34,850	3	(2,487)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,240	-3.1%	5,460	52	34,850	133	(1,107)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	100	11.1%	17,460	12	34,850	(0)	(100)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,600	-2.4%	90	82	34,850	15	(1,585)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,060	-4.6%	3,420	96	34,850	471	(1,589)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,320	-0.8%	7,570	249	34,850	553	(767)	37,000	5.0	20/09/2022
CVRE2105	1,430	-4.0%	58,130	110	34,400	954	(476)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,670	4.4%	55,620	52	34,400	1,373	(297)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	900	0.0%	88,490	103	34,400	590	(310)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	660	-26.7%	31,500	12	34,400	606	(54)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	1,890	-8.3%	21,070	46	34,400	1,262	(628)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,170	-10.0%	29,320	110	34,400	342	(828)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	6,930	51.3%	3,830	130	34,400	2,155	(4,775)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,570	-1.9%	16,900	249	34,400	981	(589)	34,000	4.0	20/09/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
GAS (New)	HOSE	105,500	123,500	07/01/2022	13,797	7,293	31,572	17.1	3.8
VNM (New)	HOSE	84,700	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	144,800	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,400	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS (New)	UPCOM	46,875	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	71,900	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB	HOSE	151,900	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	41,805	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	51,500	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	62,900	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	30,300	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	63,900	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,200	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	32,500	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	78,700	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	53,500	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,600	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	83,400	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	44,250	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	35,450	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	29,650	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,050	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	49,750	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	34,850	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	30,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	41,900	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,650	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	45,900	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,800	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,800	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	46,250	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	24,100	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	106,000	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	134,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	53,200	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,900	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	84,700	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	91,300	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	56,500	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	123,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HII	HOSE	18,350	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	33,944	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	107,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	37,100	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912